

# ĐỌC HÁN VĂN LƯỢC KHẢO của PHAN THÊ ROANH

Lê Văn Đăng

Quyển **Hán Văn Lược Khảo** được hoàn tất năm 1963. Lời nói đầu viết tại Sài Gòn vào mùa Đông năm Quý Mão 1963. Chín Hoa Thư Cục xuất bản lần đầu vào tháng 9, năm 1964 tại Chợ Lớn, Nam Việt Nam. Cụ Phan thất lạc hơn một năm trước đó, không có dịp sẫm soi tác phẩm cuối cùng của Cụ, cho nên sách có một số lỗi ẩn loét. Từ lâu sách không còn lưu hành và chưa được tái bản. Tra thư mục của một số thư viện không tìm thấy sách này, gia đình họ Phan tại Atlanta cũng không giữ được lấy một bản. Nhà Hải Biên tại Seattle dự tính cho in lại bản do chúng tôi hiệu đính, tuy nhiên “muốn sao hồ để được sao!”.

Theo chủ trương của cụ Phan Thê Roanh, Hán Văn Lược Khảo là tập đầu trong bộ Hán Văn Khoá Bản, gồm nhiều tập:

- 1) Hán Văn Lược Khảo 漢文略考
- 2) Tân Quốc Văn Chú Giải 新國文註解
- 3) Thi Văn Hợp Tuyển 詩文合選
- 4) Từ Ngữ, Điển Cố 詞語, 典故

Vắng bóng người chủ trương nên bộ sách vón vện có một tập. Tập thứ ba do cụ Phan Mạnh Danh soạn, Nam Định 1942; tập thứ tư do cụ Phan Thê Roanh soạn, Nam Sơn Hà nội 1953. Sách Hán Văn Lược Khảo gồm năm chương:

- I. Khái Quát 概括
- II. Hiện Trạng của Chữ Hán 漢字現狀
- III. Quá Trình của Chữ Hán 漢字過程
- IV. Từ Ngữ và Văn Cú 詞語文句
- V. Thiên Chương 篇章

## I

Nơi chương đầu, tác giả có nói Khái Quát 概括 chữ Tàu, chữ Hán, chữ Nho (chữ Hán có công dụng truyền bá đạo Nho của Khổng Tử, nên thường gọi là chữ Nho), Hán văn, Hán học và Hán thư. Các yếu tố của chữ Hán như tự dạng (mặt chữ), tự âm (tiếng đọc chữ), tự nghĩa (nghĩa của chữ) đều được giảng giải sơ lược. Đa số các lời dẫn giải đều có thí dụ giúp người đọc hiểu rõ hơn.

Thử cử dẫn một số thí dụ:

1. Hai chữ 仔細, đọc theo âm ta là “tử tế”, dùng lẫn với tiếng ta như “anh tử tế quá”, với nghĩa riêng của ta, là “lòng tốt” (chính nghĩa của Tàu là: châu đáo, kỹ càng).
2. Chữ giống nhau: 己 = kỷ là tự mình, hay ngôi thứ sáu trong thập can; 已 = dĩ là thôi, đã qua; 巳 = tị là ngôi thứ sáu trong thập nhị chi. Sách có chép “Bảng kê một số tự dạng giống nhau”.
3. Chữ đồng âm: âm nhân là chung cho những chữ 人 (người), 仁 (lòng thương người), 因 (bởi vì).
4. Chữ nhiều nghĩa: chữ lịch sự 歷事 ở Trung Hoa có nghĩa là từng trải việc đời, nhưng ở Việt Nam có nghĩa là trang điểm đẹp đẽ, giao thiệp khôn khéo.
5. Chữ đồng nghĩa: 同 = đồng là cùng, 共 = cộng là cùng, 與 = dĩ là cùng.

Chữ Hán có công dụng **bồi bổ Việt văn**. Thí dụ:

1. Bổ khuyết: đình đài, tình cảm, triết lý, cộng hoà.
2. Cải thiện: xú khí (hơi thối), nghĩa cử (công việc giúp đỡ người), cố quốc (nước cũ), nhân văn (đám mây bay lơ lửng)
3. Cung cấp thanh vận: Trong văn vần, vị trí của những tiếng bằng tiếng trắc thường nhất định, cho nên nhiều khi phải dùng chữ Hán thay cho tiếng Việt để theo đúng niêm luật:

Vàng trắng ai xẻ làm đôi  
Nửa in gôi chiếc nửa soi *dặm trường*.  
*Nguyệt hoa hoa nguyệt* nã nùng,  
Đêm xuân ai dễ cảm lòng được chẳng?

Nỗi tình dan díu nỗi *phân ly*  
Vóc kém xương gầy sá kể chi.

Phải đem hai chữ *phân ly* thay *chia phôi* mới đúng vận.

Về cú điệu, nhiều lối đặt câu chữ Hán rất đặc sắc, có thể chuyển sang Việt văn rất hay:

即至花晨月夕 . 柳影梅陰 . 自謂蓬島瑤池 .  
未必在雲霄之外 .

“Tức chí hoa thân nguyệt tịch, liễu ảnh mai âm, tự vị Bồng đảo Dao trì vị tất tại vân tiêu chi ngoại.”  
“Đến như hoa sớm trăng khuya, bên mai dưới liễu, tự bảo ấy chốn non Bồng ao Ngọc, chưa hẳn đã là những nơi xa khuất mây tầng mây.”

Trong Hán văn có nhiều lối bố cục đáng làm gương cho Việt văn. Trong bài Tương Tiên Tửu 將進酒, Lý Bạch đã bắt đầu nói đến mấy cảnh đẹp, như nước Hoàng Hà, mái tóc trong gương, để nhắc đến sự thối thoát của đời người, rồi chuyển sang việc uống rượu, càng lúc càng say, thốt ra ý nghĩ ngông nghênh:

“Xưa nay các bậc thánh hiền đều im lìm danh tiếng,  
chỉ có những kẻ rượu chè mới để lại tiếng tăm”.

古來聖賢皆寂寞 惟有飲者留其名  
“Cổ lai thánh hiền giai tịch mịch  
Duy hữu âm giả lưu kỳ danh”.

Cách xưng hô càng lúc càng suồng sã:

Mới đầu dùng chữ 君 (quân = bạn) trong câu:

“Bạn chẳng thấy sao? Nước Hoàng Hà chảy tự trên trời xuống ...”

君不見 黃河之水天上來

“Quân bất kiến Hoàng hà chi thủy thiên thượng lai”.  
Thế rồi sau dùng đến chữ 爾 (nhĩ = mày) trong câu:  
“...để cùng mày làm tan mối sầu muôn thuở”

與爾同消萬古愁 “Dữ *nhĩ* đồng tiêu vạn cổ sầu”.  
Lời sỗ sàng ấy dễ làm ta cảm thấy tác giả đã quá say rồi.

Cụ Phan chủ trương: Học văn Bạch thoại thì phát âm Bắc kinh (có tính cách quốc tế); học cổ văn thì phát âm Việt Nam (có tính chất quốc gia). Thí dụ đem hai câu thơ chữ Hán đọc ra tiếng Việt Nam như sau:

Dương tử giang đầu dương liễu xuân,  
Dương hoa sầu sát độ giang nhân ...

thì dù chỉ hiểu nghĩa loáng thoáng, cũng đã cảm thấy được thú vị, cái thú vị do âm thanh êm ái đối với người Việt Nam. Nhưng lại đọc ra tiếng Bắc kinh thì không còn cảm thấy chút thú vị nào.

Ngoài ra, theo tác giả, học chữ Hán theo mặt chữ hơn theo lối phiên âm, dựa theo kinh nghiệm của Trung Quốc và Nhật Bản. Vì mục đích của việc học chữ Hán ở Việt Nam là bồi bổ Việt văn và trực tiếp khảo cứu nền cổ học, nên ta phải:

- 1) Học cổ văn theo mặt chữ và phát âm Việt Nam;
- 2) Giai đoạn sau mới học bạch thoại và phát âm Bắc kinh.

Khi học chữ Hán, chú trọng từ ngữ thực dụng hay văn chương trong hiền triết gia ngôn, trong thi ca hoặc tản văn, mới dễ nhớ.

## II

Chương hai nói về các **nét chữ**, sự cấu tạo chữ từ nét chữ đến **mảnh chữ** rồi mới tới chữ. Công dụng của **chữ gốc**. Thành phần và cách xếp đặt trong **chữ ghép**:

- a- Xếp thành tầng (từ trên xuống):  
-- hai tầng, như trong chữ

艾 (ngải = cây ngải cứu), 雲 (vân = mây).  
-- ba tầng, như trong chữ  
等 (đẳng = bậc), 章 (chương = bài văn), 鼻 (tỵ = mũi).

b- Xếp thành hàng:  
-- hai hàng, như trong chữ  
河 (hà = sông), 地 (địa = đất), 林 (lâm = rừng).  
-- ba hàng, như trong chữ  
泓 (hoàng = làn nước sâu), 謝 (tạ = tạ ơn),  
粥 (chúc = cháo).

c- Xếp thành hàng và tầng:  
聖 (thánh = ông / bà thánh), 窮 (cùng = cùng cực),  
壘 (lũy = thành đất cao), 羸 (luy = gầy),  
鬱 (uất = chứa chất như uất ức), 詩 (thi = thơ),  
類 (loại = loài), 韻 (vận = vần), 樂 (lạc = vui),  
糧 (lương = lương thực), 副 (phó = thứ nhì, phụ),  
識 (thức = biết), 辯 (biện = bàn cãi),  
綴 (chúe = nối liền).

**Thư pháp và tự dạng** cũng được chỉ dẫn.

Cái khó của người tự học chữ Hán là **tìm âm** của một chữ. Ngoài việc diễn giải về âm và thanh của chữ, tác giả có chép lại **bảng kê 858 chữ chỉ âm** dùng trong việc tra âm.

Học chữ Hán và đọc theo âm Việt, hay Hán Việt, cần chú trọng khái niệm về **âm** và **thanh**:

**Nguyên âm**, nguyên âm kép, âm nặng đầu, âm nặng đuôi, âm cân bằng;

**Phụ âm** đầu và cuối, **điệp tự** có phụ âm đầu giống nhau, như 彷彿 (phảng phất = hình như), điệp tự có âm nặng đuôi giống nhau, như 寂寞 (tịch tịch = yên lặng).

Những âm nặng đuôi và âm cân bằng có tám **thanh**, như: 精 tinh, 情 tình, 性 tính, 井 tỉnh, 靜 tĩnh, 並 tịnh, 昔 tích, 夕 tịch.

Những âm nặng đuôi có sáu thanh, như: 低 đề, 題 đề, 帝 đế, 底 để, 悌 để, 弟 đệ.

Trước khi bắt đầu **dùng bảng các chữ chỉ âm**, xét thí dụ đơn giản sau: Trong chữ 栢 (bách = cây bách), chữ 百 (bách = trăm) dùng để chỉ âm, chữ 木 (mộc = cây) để chỉ ý.

**Dùng bảng các chữ chỉ âm**, lấy hai chữ 工 (công = thợ) và 公 (công, trái với tư) để chỉ âm những chữ sau:

功 công = việc khó nhọc	翁 ông, trái với bà
攻 công = đánh dẹp	松 tùng = cây tùng
貢 cống = biếu dâng	訟 tụng = kiện cáo
紅 hồng = đỏ	頌 tụng = khen ngợi
恐 khủng = sợ.	

Tùy trường hợp, một chữ có khi chỉ ý, có khi chỉ âm.

Thí dụ: chữ 木 trong chữ 松, chữ 栢, thì dùng để chỉ ý, nhưng trong chữ 沐 (mộc = gội đầu), nó lại dùng để chỉ âm.

Các thí dụ trên cho thấy bảng các chữ chỉ âm chưa đủ để định âm của một chữ.

Lối tìm âm thông thường là tra tự điển Việt Nam như Hán Việt Tự Điển của Thiều Chửu [xếp theo 213 bộ thủ], cần biết bộ thủ và số nét của chữ không kể bộ thủ.

Khi **tra tự điển Tàu** như Khang Hy, Từ Hải, Từ Nguyên, ta gặp một lối tìm âm của một chữ dùng âm của ba chữ “đã biết âm” gọi là **phiên thiết** hay **thiết âm**. Chữ thứ nhất phải có âm nặng đầu, chữ thứ hai phải có âm nặng đuôi hay không; lấy phụ âm của chữ thứ nhất, lấy nguyên âm hay âm nặng đuôi của chữ thứ hai, ghép hai phần ấy với

nhau được âm muốn tìm, kết quả phải đúng với âm chữ thứ ba. Thí dụ:

1. 呂 (Lữ = họ Lữ, như Lữ Bố), dùng 3 âm 力 (lực = sức), 語 (ngữ = nói), 膂 (lữ = xương sống); phụ âm của 力 là “l”, nguyên âm của 語 là “ữ”, ghép lại được âm muốn tìm “lữ”, phải đúng với âm của chữ 膂 để xác nhận.
2. 仄 (trắc = âm trái với âm *bằng*), dùng 3 âm 札 (trác = mảnh gỗ để viết chữ), 色 (sắc = màu sắc), 側 (trắc = bên, đồ nghiêng). Lấy *tr* của âm *trác*, *ắc* của âm *sắc*, ghép lại được âm *trắc*, đúng với âm thứ ba.

Lối phiên thiết / thiết âm này không hoàn toàn thích hợp với người Việt Nam vì khó áp dụng: chữ 膂 phức tạp hơn chữ 呂. Tác giả còn nêu hai thí dụ:

1. Chữ 南 được chua bằng những chữ 那 (na = nào, gì), 含 (hàm = ngậm), và 男 (nam = con trai), phép thiết âm cho ra chữ *nàm* không đúng với âm *nam* của chữ thứ ba.
2. Chữ 木 được chua âm bằng chữ 莫 (mạc = chẳng), 祿 (lộc = bổng lộc), 目 (mục = mắt), phép thiết âm cho ra âm *mộc*, không đúng với âm thứ ba *mục*.

### Phụ chú:

Phần trình bày trên đây có chỗ không ổn. Lối phiên thiết chỉ dùng hai chữ thay vì ba chữ như tác giả đã ghi. Các tự điển Tàu thường có 3 cách tìm âm của một chữ, ngoài lối **phiên thiết** 反切, có lối **độc như** 讀如 (độc như 讀若 / âm 音 / đồng 同) và lối **biến thanh** 變聲. Tác giả ghép hai lối phiên thiết và độc như (đồng âm) làm một.

Chọn chữ 呂 (bộ khẩu 4 nét), tra Khang Hy trang 109: [Lối **phiên thiết**] 呂 (Đường vận 唐韻) lực cử **thiết** 力舉切 cho ra âm lữ/lữ.

[Lối **độc như**]: 呂 Âm lữ 音旅 (đọc như chữ lữ 旅).

[Lối **phiên thiết**]: 呂 (tập vận 集韻) (vận hội 韻會) (chánh vận 正韻) lưỡng cử thiết 兩舉切 cho ra âm lữ/lữ.

[Lối **biến thanh**]: Chọn chữ 个. Nơi trang 6, Khang Hy chua 歌 去聲 ca khứ thanh. Âm giai chữ “ca 歌” là ‘thượng bình thanh’ (không dấu), biến ra ‘khứ thanh’ (dấu sắc, dấu nặng) ở âm giai thượng (dấu sắc), chữ 个 đọc cá.

Đoạn cuối chương nói về Tự và Từ Điển, có ghi ưu và khuyết điểm của một số sách: Hán Việt Tự Điển của Đào Duy Anh và Đỗ Huy Đáp, Việt Nam Tự Điển của Khai Trí Tiến Đức, Hán Việt Tự Điển của Thiệu Chửu, Từ Hải, Từ Nguyên. Phần phụ lục có chép bảy trang trong đó có Khang Hy Tự Điển, Uyên Giám Loại Hàm, Giản thể Tự Tân Từ Điển.

### III

Chương ba nói về **Quá trình của chữ Hán** 漢字過程. Sáu phép đặt chữ Hán, hay Lục Thư, được dẫn giải khá đầy đủ. Nhờ những phép tinh xảo của Lục Thư, người Trung Hoa có thể đặt ra đầy đủ chữ Hán, để miêu tả sự vật, thổ lộ tình cảm, giải bày tư tưởng rất chu đáo, nghĩa là tạo nên được ngôn ngữ rất dồi dào, văn chương rất đặc sắc.

**Nguyên lưu của chữ Hán** được dẫn từ di tích trên xương bò, mai rùa, đồ đá, đồ đồng, mảnh tre, mảnh gỗ, qua các thời đại từ vua Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, đời Thương, đời Chu. Các **thể loại** chữ Hán như Đại Triện, Tiểu Triện, chữ Lệ, chữ Chân, chữ Hành, chữ Thảo, phức thể, giản thể đều được đề cập đến.

Phần phụ lục sưu tập 23 mẫu chữ khác nhau, kèm theo tiểu dẫn cho mỗi loại: Bát quái, Quy thư, Hạ Vũ thư, Giáp cốt văn, Thương chung văn, Ngưu thư, Đại Triện, Thạch cổ văn, Điều tích văn, Khoa đầu văn, Tượng hình văn, Cổ

thượng thư, Tiểu Triện, Âm văn, Đại phong chương, Thuyết văn, Trung chính Triện, Quy củ văn, Lệ thư, Khải thư, Giản thể tự, Hành thư, Thảo thư, và 14 lối viết chữ 君. Ngoài ra còn có trang đầu sách “Tứ thể thiên tự văn” với nét bút của Vương Hy Chi 王羲之 đời Tấn.

Phần **Tự Nguyên** như biến thiên về tự thể và tầm quan trọng của tự nguyên cũng được giản lược. Thực ra học chữ Hán mà khảo đến tự nguyên thì hiểu biết mới được cặn kẽ.

#### IV

Chương “**Từ ngữ và Văn cú 詞語文句**” được soạn khá cẩn trọng, tác giả chọn lọc nhiều thí dụ hay, thích hợp cho mỗi trường hợp. Người nói chuyện hay nhà viết văn có nhiều tự do để ghép chữ mà tạo thành từ ngữ, nhưng người ta cũng hay dùng nguyên những từ ngữ sẵn có của cổ nhân, không hề thêm bớt đổi thay, gọi là thành ngữ 成語. Thí dụ:

山窮水盡 (sơn cùng thủy tận = non cùng nước thấm),  
海角天涯 (hải giác thiên nhai = góc bể bên trời).

Một từ ngữ có thể nhắc tới một truyện cổ (cổ sự), từ ngữ ấy gọi là **diễn cố 典故**. Thí dụ:

破鏡重圓 (phá kính trùng viên = gương vỡ lại lành) trong truyện Từ Đức Ngôn và Lạc Xương công chúa đời Trần Hậu Chủ;

七步成詩 (thất bộ thành thi = bảy bước làm xong bài thơ) trong truyện Tào Thục bị anh là Tào Phi bức bách, ở đời Tam quốc;

傾國傾城 (khuynh quốc khuynh thành = nghiêng nước nghiêng thành) trong bài ca của Lý Diên Niên đời Hán;

詩中有畫 (thi trung hữu hoạ = trong thơ có vẽ) trích câu văn của Tô Đông Pha khen thơ Vương Duy.

Đọc kỹ chương Từ Ngữ và Văn Cú, nhờ nhiều thí dụ khéo chọn, người đọc góp nhặt được một số vốn căn bản về văn pháp. Sau đây là một số thí dụ.

Âm thanh:

低迷 đê mê = man mác,

至理 chí lý = lẽ rất chính đáng,

百變 bách biến = nhiều cách biến hoá,

玲瓏 linh lung = lóng lánh,

生平 sinh bình = quãng đời đã trải,

婉轉 uyển chuyển = dịu dàng,

剛強 cương cường = cứng cỏi không chuyển,

性情 tính tình = tính chất bẩm sinh,

茫茫 mang mang = lai láng,

瑟瑟 sất sất = nghe não lòng,

管絃 quản huyền = sáo đàn,

離別 ly biệt = lìa cách,

江山 giang san = sông núi,

青青 thanh thanh = xanh xanh,

泠泠 lãnh lãnh = lành lạnh.

Khả năng:

垂楊 thùy dương = liễu nữ,

孤雁 cô nhạn = nhạn lẻ,

直筆 trực bút = phê bình vô tư,

殘燈 tàn đặng = đèn tàn,

白雪 bạch tuyết = tuyết trắng,

青春 thanh xuân = xuân xanh,

黃鶯 hoàng oanh = chim oanh vàng,

紅淚 hồng lệ = nước mắt đỏ như máu,

黑暗 hắc ám = đen tối,  
 矇矓 mông lung = lúc trời gần sáng,  
 淡濃 đạm nùng = nhạt đậm,  
 燦爛 xán lạn = sáng rực,  
 狂風 cuồng phong = cơn gió to,  
 深夜 thâm dạ = đêm khuya,  
 飛絮 phi nhú = bông bay,  
 停雲 đình vân = mây đứng,  
 歷亂 lịch loạn = chen chúc lộn xộn,  
 寂寥 tịch liêu = yên lặng,  
 飄搖 phiêu dao = gió thổi lay động,  
 枯木 khô mộc = cây khô,  
 門如市 môn như thị = cửa như chợ,  
 雨聲疏 vũ thanh sơ = tiếng mưa thưa thớt,  
 漏水丁丁 lậu thủy đình đình = tiếng nước dò đều,  
 鐘響絕 chung hưởng tuyệt = tiếng chuông bật,  
 寒溫 hàn ôn = lạnh ấm,  
 柔弱 nhu nhược = mềm yếu,  
 趣味 thú vị = màu mẽ,  
 凝香 ngưng hương = giữ hương thơm,  
 鏡花水月 kính hoa thủy nguyệt = gương hoa trăng  
 nước,  
 隔葉燈 cách diệp đăng = đèn núp sau khóm lá,  
 夢中遊 mộng trung du = nằm mơ thấy đi chơi,  
 煙雨景 yên vũ cảnh = cảnh khói mưa

**Từ ngữ** được khảo sát tường tận, nào là phân loại, âm thanh, khả năng và cách sử dụng.

Các phần như **Diễn cố**, **Câu văn** và **Thanh điệu** đều được trình bày khá đầy đủ. Các thí dụ đều có phần chữ, phần phiên, phần nghĩa, và thường có thêm phần dẫn tích.

1. 孤館殘燈伴寂寥  
 Phiên: Cô quán tàn đăng bạn tịch liêu.  
 Nghĩa: Quán lẻ đèn tàn thêm nỗi vắng vẻ.  
 Tích: Câu thơ của Lâm Hồng đời Minh đã khéo vẽ ra cảnh buồn.

2. 草色青青柳色黃 桃花歷亂李花香  
 東風不為吹秋去 春日偏能惹恨長

Phiên: Thảo sắc thanh thanh liễu sắc hoàng  
 Đào hoa lịch loạn lý hoa hương  
 Đông phong bất vị xuy sầu khứ  
 Xuân nhật thiên năng nhạ hận trường

Dịch: Cỏ dài màu xanh, liễu dài vàng,  
 Đào phô sắc thắm, lý phô hương,  
 Gió xuân chẳng thổi tan niềm hận,  
 Ngày xuân càng thêm nỗi vương.

Nguồn: Xuân Tứ của Giả Chí đời Đường. Màu sắc nói rõ ra bằng tiếng gọi (thanh, hoàng, đào), hoặc lẫn vào sự vật (lý hoa).

3. 別時茫茫江浸月

Phiên: Biệt thời mang mang giang tâm nguyệt  
 Nghĩa: Nước mênh mông đượm vẻ gương trong.

Bình: Linh động như tâm nguyệt 浸月, mang mang 茫茫 [trích Tỳ Bà Hành, Bạch Cư Dị, Phan Huy Vịnh dịch Nôm].

4. 漏出紅紗隔葉燈

Phiên: Lậu xuất hồng sa cách diệp đăng.

Nghĩa: Đèn có chao bằng lụa đỏ ở sau khóm lá, để ánh sáng lọt qua kẽ lá [khi ẩn khi hiện (do chữ lậu 漏).]

5. 可憐多少相思淚 染得花枝片片紅

Phiên: Khả liên đa thiểu tương tư lệ,  
 Nhiễm đắc hoa chi phiến phiến hồng.

Nghĩa: Khá thương thay bao nhiêu giọt lệ tương tư có thể nhuộm đỏ hết từng cánh hoa một.

Bình: Thông thiết như hai chữ ‘nhiễm 染’, ‘hồng 紅’ [trích thơ Ngọc Lan đời Tống].

### 6. 半肩弓劍憑天縱 一掉江山盡地維

Phiên: Bán kiên cung kiếm bằng thiên tủng,  
Nhất trạo giang san tận địa duy.

Nghĩa: Nửa vai cung kiếm trời đã cho, chỉ một mái chèo đi khắp non sông đất nước.

Bình: Đến như hiên ngang, thì thấy rõ ở chữ ‘tận 盡’ trong câu thơ của Hoàng Sào đời Đường.

### 7. 孤雁南飛鴻北去 閒雲西就水東流

Phiên: Cô nhạn Nam phi hồng Bắc khứ  
Nhàn vân Tây tựu thủy Đông lưu

Nghĩa: Chim nhạn lẻ loi bay về miền Nam, chim hồng đi lên phía Bắc, đám mây lờ lững tới mạn Tây, nước chảy sang bên Đông.

Bình: Bốn chữ Đông, Tây, Nam, Bắc chỉ bốn phương trời, hàm được cái ý lìa tan chứ không tụ hợp.

Trong tiết này, tác giả có chọn thí dụ trích thơ Đỗ Mục, Đỗ Phủ, Tô Thức hoặc trong Tình sử. **Thực và hư từ, hoà âm, hoà thanh** cũng được đề cập đến.

Các **câu tạo từ ngữ**, các sách chép từ ngữ như Thi vận tập thành, Ấu học quỳnh lâm, Quảng sự loại, Thi lâm cũng được nhắc đến.

Tác giả soạn phần nói về **diễn cố** rất phong phú với nhiều thí dụ khéo chọn lọc.

**Câu văn** và **thanh điệu** xét âm và thanh trong câu văn, sơ lược luật bằng trắc trong thơ Đường. **Văn biên ngẫu** (gồm những câu đối nhau) và **tản văn** (văn xuôi) cũng có thí dụ về việc dùng tiếng bằng trắc.

**Câu đối, đối liên** hay **đối ngẫu**, ở vào phần cuối của chương bốn, là những câu văn sóng đôi, tương xứng về nhiều phương diện.

Câu đối có hai vế. Vế trên có chữ trắc ở cuối, thường đọc trước. Vế dưới có chữ bằng ở cuối, thường đọc sau. Số chữ trong vế / câu đối không hạn định, có từ một chữ trở đi. Tác giả phân biệt tiểu đối, đối thơ, đối phú và chọn thí dụ từ 3 đến 13 chữ.

▪ **Tiểu đối** (mỗi vế tối đa 4 chữ): 風調雨順 國泰民安  
Phong điều vũ thuận = gió hoà mưa thuận,  
Quốc thái dân an = nước thịnh dân yên.

▪ **Đối thơ** ngũ ngôn hay thất ngôn:

1) Tự Đức và Cao Bá Quát:

君恩臣可報  Quân ân thần khả báo,  
父業子能乘  Phụ nghiệp tử năng thừa.

Nghĩa: Ôn vua thì bầy tôi hay báo, nghiệp cha thì con có thể nối được.

2) Tùng thiện Vương:

好句忽從天外得  Hảo cú hốt tùng thiên ngoại đắc,  
奇書多在夢中看  Kỳ thư đa tại mộng trung khan.

Nghĩa: Câu hay, vụt chốc được ở ngoài trời, sách lạ phần nhiều xem ở trong mộng.

▪ **Đối phú** có ba lối:

1) Song quan 雙關 : các câu từ 3 đến 9 chữ liên nhau thành một đoạn, như

四美具  Tứ mỹ cụ = bốn điều hay [vui, tốt, đẹp] đã đủ  
二難并  nhị nan tinh = hai điều khó đã sẵn.

2) Cách cú 隔句: mỗi vế có 2 đoạn, viết liên tiếp thành câu 4 đoạn, hai đoạn đối cách nhau một đoạn, như:

▪ Vương Bột trong Đằng Vương Các tự (câu 8 chữ)

十旬休暇。勝友如雲。千里逢迎。高朋滿坐。

Thập tuần hưu hạ, thắng hữu như vân;  
Thiên lý phùng nghinh, cao bằng mãn tọa.

Nghĩa: nghi phép trăm ngày, bạn tốt như mây;  
nghìn dặm đón rước, bạn quý đầy chiếu.

- Chu Mạnh Trinh trong bài tựa Thanh Tâm Tài Nhân (câu 9 chữ)

或者謂水蕩雲流之態  
輪而爲枝迎葉送之風

Hoặc giả vị thủy đặng vân lưu chi thái,  
Luân nhi vi chi nghinh diệp tống chi phong.

Nghĩa: Hoặc có người bảo vì có quen nước chảy mây  
trôi, mà phải chìm đắm vào thói lá đưa cành đón.

- Vương Bột trong Đăng Vương Các tự (câu 10 chữ)

關山難越。誰悲失路之人。  
萍水相逢。盡是他鄉之客。

Quan sơn nan việt, thùy bi thất lộ chi nhân,  
Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách.

Nghĩa: Ầi núi khó vượt, ai thương kẻ lạc đường, bèo  
nước gặp nhau, thủy đều là khách nơi xa lạ.

- Bài tựa Thanh Tâm Tài Nhân (câu 11 chữ)

卿真達者。須知蒼昊之憐才。  
我亦云然。莫怨紅顏之無分。

Khanh chân đạt giả, tu tri thương hiệu chi liên tài,  
Ngã diệc vân nhiên, mạc oán hồng nhan chi vô phận.

Nghĩa: Nàng thực hiểu rõ, nên biết trời xanh vẫn thương  
tài; ta cũng bảo rằng chớ oán má hồng không có phận.

- Bài tựa Thanh Tâm Tài Nhân (câu 12 chữ)

緣締贈扇。遼陽不歸叔父之喪。  
變起賣絲。雷州即辨冤民之案。

Duyên đề tặng phiến, Liêu Dương bất quy thúc phụ chi  
tang, Biền khởi mại ty, Lôi Châu tức biện oan dân chi án.

Nghĩa: Duyên trao quạt được vương tròn, đất Liêu Dương  
không về hộ tang chú; việc bán tơ gây tai vạ, phủ  
Lôi Châu đã sớm xét tình oan.

- Bài tựa Thanh Tâm Tài Nhân (câu 13 chữ)

由來名士佳人。宿世有華嚴之劫。  
休怪青山黃土。千古同淪落之悲。

Do lai danh sĩ giai nhân, túc thế hữu Hoa Nghiêm chi  
kiếp, Hữu quái thanh sơn hoàng thổ, thiên cổ đồng luân  
lạc chi bi.

Nghĩa: Vì xưa nay trai tài gái sắc vẫn sống theo luật nhân  
quả như đã nói trong kinh Hoa Nghiêm, nên chớ lạ  
rằng non xanh đất vàng tự nghìn xưa cùng đau  
thương về nỗi chìm đắm.

3) Hạc tất 鶴膝: mỗi vế có 3 đoạn, 1 đoạn xen vào giữa 2  
đoạn dài hơn, đoạn ngắn ví như đầu gối chim hạc. Trong  
thí dụ sau đây, Nguyễn Văn Siêu viếng Cao Bá Quát bị  
chém, người em sinh đôi Bá Đạt cũng bị chết lây.

最憐哉冠古才名。難弟更難兄。不世偶生還偶死。  
可惜者到頭事勢。此人而此遇。混塵留醜亦留芳。

Tối liên tai quán cổ tài danh, nan đệ cánh nan  
huynh, bất thế ngẫu sinh hoàn ngẫu tử;

Khả tích giả đảo đầu sự thế, thử nhân nhi thử ngộ,  
hỗn trần lưu xú diệc lưu phương.

Nghĩa:

Đáng thương thay! rất mực tài danh, anh em đều sống  
sánh giới như nhau, đời dễ có đâu cùng sống thác; khá  
tiếc nhỉ, sự thế đến đó là cùng, người ấy mà gặp cánh  
ấy, cuộc đời lộn xộn vừa lưu lại mùi tanh lẫn hương  
thơm.

Cụ Phan có nghĩ ra một loại **tập đối**, như tập cách ngôn,  
tập cổ thi, tập Tứ thư, Ngũ kinh. Thí dụ:

1) 不俗即仙骨 多情乃佛心

Bất tục tức tiên cốt (không tục hẳn cốt tiên),  
Đa tình nãi Phật tâm (đa tình là lòng Phật).

2) 明月松間照 春風柳上歸

Minh nguyệt tùng gian chiếu (Vương Duy),

Xuân phong liễu thượng quy (Lý Bạch).  
Nghĩa: Trăng sáng rọi vào khoảng cây tùng,  
Gió xuân về trên cây liễu.

3) 小人喻於利 君子恥其言

Tiểu nhân dụ ư lợi (kẻ tiểu nhân chỉ biết có lợi),  
Quân tử sỉ kỳ ngôn (người quân tử giữ gìn lời nói,  
cho khỏi hồ thẹn).

4) 永以爲好也 展如之人兮

Vĩnh dĩ vi hảo dã (để cho sự tốt đẹp giữ được lâu dài),  
Triển như chi nhân hề (đúng như con người ấy).

V

Tác giả dùng một **Thiên chương** phong phú nơi cuối sách để ghi chép các tinh túy của Hán Văn: Cảnh vật, Tình cảm, Tư tưởng, Thanh điệu, Thần khí, Cấu tứ và Bố cục. Mỗi tiết mục đều có thí dụ chọn lọc khéo léo trong các tác phẩm Ta và Tàu, mỗi thí dụ có đủ phần chữ Hán, phiên âm và dịch giảng.

Có điều tác giả không trích văn xuôi làm thí dụ.

1. **Tâm trí ảnh hưởng đến văn chương** như Cự Tam nguyên Vị xuyên Trần Bích San ghi lại:

文非山水無奇氣 人不風霜未老才

Văn phi sơn thủy vô kỳ khí

Nhân bất phong sương vị lão tài

[Văn mà không nhờ có núi sông thì không có khí lạ,  
Người mà không trải gió sương thì chưa có tài già dặn]

2. Sau đây là một bài thơ **tả cảnh để ngụ tình**:

步出城南門

Bộ xuất thành nam môn

悵望江南路

Trướng vọng giang Nam lộ

前日風雨中

Tiền nhật phong vũ trung

故人從此去

Cố nhân tòng thử khứ

[Toàn bài tả cảnh, chỉ có chữ “trướng悵” tả tình, trong cảnh có tình (nhớ người ra đi).]

3. Nhà thơ Vũ Phạm Hàm vịnh Phạm Ngũ Lão:

大王廟貌大王營 Đại vương miếu mạo Đại vương dinh

大王靈沼錄荷生 Đại vương linh chiếu lục hà sinh

[Miếu mạo thờ Đại vương ngày nay, chính là nơi dinh thự của Đại vương ngày trước. Vượng khí có thừa cho nên trong ao thiêng của Đại vương cây sen xanh tốt tự sinh ra.]

4. Tô Thức **dùng cảnh đẹp để tỏ chí hướng cao**:

人生到處知何似 Nhân sinh đáo xứ tri hà tự

應似飛鴻踏雪泥 Ứng tự phi hồng đạp tuyết nê

泥上偶然留趾爪 Nê thượng ngẫu nhiên lưu chỉ trảo

鴻飛那復計東西 Hồng phi na phục kế đông tây

[Người ta ở đời không biết giống cái gì? Nên giống như con chim hồng bay, có lúc dẫm lên bùn tuyết. Trên bùn tuyết ấy ngẫu nhiên để lại vết móng chân, rồi chim lại bay đi nơi này sang nơi khác.]

5. **Cảnh và bố cục** trong câu khởi (Lý Bạch trong Tương Tiên Tửu), câu chuyện (Bạch Cư Dị trong Tỳ Bà Hành) và câu kết (Lý Bạch trong Tổng Mạnh Hạo Nhiên):

▪ 李白 將進酒:

君不見

黃河之水天上來 奔流到海不復回

Quân bất kiến

Hoàng hà chi thủy thiên thượng lai

Bôn lưu đáo hải bất phục hồi

[Bạn không thấy ư? Nước sông Hoàng Hà như tự trên trời đổ xuống, kíp chảy ra bể rồi không trở lại nữa]

▪ 白居易 琵琶行:

東船西舫悄無言 Đông thuyền Tây phảng tiểu vô ngôn

唯見江心秋月白 Duy kiến giang tâm thu nguyệt bạch

(Thuyền mấy lá Đông Tây lặng ngắt,  
Một vầng trăng trong vắt lòng sông)

[Thuyền bên Đông, bên Tây yên lặng không có một  
tiếng nói, chỉ thấy bóng vầng trăng bạc in ở lòng sông.]

▪ **李白 送孟浩然之廣陵:**

孤帆遠影碧空盡 Cô phàm viễn ảnh bích không tận  
惟見長江天際流 Duy kiến trường giang thiên tế lưu

[Bóng cánh buồm trôi xa xa **lần** vào khoảng trời  
biếc, chỉ còn thấy sông Trường giang nước chảy đến tận  
chân trời.]

**6. Thi sĩ Vương Mạnh Đuan thay lời vợ bạn trong bài  
thất tuyệt văn sinh tình:**

新花枝勝舊花枝 Tân hoa chi thắng cựu hoa chi  
從此無心念別離 Tùng thử vô tâm niệm biệt ly  
可惜秦淮今夜月 Khả tích Tần Hoài kim dạ nguyệt  
有人相對數歸期 Hữu nhân tương đối số quy kỳ  
Hoa cũ sao bằng hoa mới kia  
Nên lòng chẳng đoái nỗi phân chia  
Trăng Tần chỉ tiếc đêm nay sáng  
Có kẻ ngồi trông, tính độ về  
Phan Mạnh Danh dịch

**7. Sau đây là khúc Bạc Mệnh tả tình.**

古今紅顏兮莫不薄命 紅顏薄命兮莫不斷腸  
我本怨人兮乃為怨曲 聞此怨曲兮莫不悲傷  
Cổ kim hồng nhan hề mạc bất bạc mệnh  
Hồng nhan bạc mệnh hề mạc bất đoạn trường  
Ngã bản oán nhân hề nãi vi oán khúc  
Văn thử oán khúc hề mạc bất bi thương

Dịch nghĩa:

Xưa nay hồng nhan chừ ai không bạc mệnh  
Hồng nhan bạc mệnh chừ ai không đứt ruột  
Ta vốn oán người chừ bèn làm oán khúc

Nghe oán khúc ấy chừ ai chẳng xót thương.

**8. Cảnh bên tình như giọt huyết lệ của Tiểu Thanh  
trong bài Tả oán:**

春衫血淚點輕紗 Xuân sam huyết lệ điểm khinh sa  
吹入林逋處士家 Xuy nhập lâm bô xử sĩ gia  
嶺上梅花三百樹 Lĩnh thượng mai hoa tam bách thụ  
一時應變杜鵑花 Nhất thời ứng biến đỗ quyên hoa  
Lệ huyết ròng ròng vạt áo in  
Gió xuân thổi đến cửa Mai Tiên  
Đầu non mai nở ba trăm gốc  
Phút nhuộm màu hồng hoa đỗ quyên  
Thế Vọng dịch

**9. Cảnh bên tình trong đoạn đầu bài Trường Tương**

Tư của Lương Ý Nương đời Ngũ đại:

花花葉葉落紛紛 終日思君不見君  
腸欲斷兮腸欲斷 淚珠痕上更添痕  
Hoa hoa diệp diệp lạc phân phân  
Chung nhật tư quân bất kiến quân  
Trường dục đoạn hề trường dục đoạn  
Lệ châu ngân thương cánh thiêm ngân  
Hoa hoa lá lá rụng rời rời  
Lòng nhớ ai mà chẳng thấy ai  
Ruột đứt đứt thêm thêm ruột đứt  
Châu rơi thành ngân lại châu rơi

Phan Mạnh Danh dịch

**10. Tình gợi cảnh trong “Tự liên” của Tiểu Thanh:**  
nàng đau lòng rơi lệ mà lại nhìn cảnh cũ, chỉ thấy  
khuôn cửa son trơ trọi.

百結迴腸瀉淚痕 Bách kết hồi trường tả lệ ngân,  
重來惟有舊朱門 Trùng lai duy hữu cựu chu môn.  
Ruột vò trăm khúc lệ châu tuôn,  
Dấu cũ còn trơ lợp cửa son.

Thế Vọng dịch

**11. Cảnh tình lẫn lộn** do Đỗ Phủ mô tả trong bài Xuân Vọng

感時花濺淚      Cảm thời hoa tiển lệ,  
恨別鳥驚心      Hận biệt điều kinh tâm.

Nghĩa: Vì cảm thời thế mà hoa nhỏ lệ, bởi hận biệt ly mà chim sợ hãi.

**12. Tình lẫn trong cảnh vật nhân sự** trong bài Xuân Hiếu của Mạnh Hạo Nhiên.

春眠不覺曉      Xuân miên bất giác hiếu  
處處聞啼鳥      Xứ xứ văn đề điều  
夜來風雨聲      Dạ lai phong vũ thanh  
花落知多少      Hoa lạc tri đa thiếu

Nghĩa: Say sưa trong giấc ngủ đêm xuân, trời sáng lúc nào không biết. Nghe chim kêu khắp mọi nơi mới nhận ra. Đêm trước mưa gió nhưng đâu biết hoa rụng nhiều hay ít.

**13. Cảnh tạo nên dư ba cho tình** trong câu kết “Lưu Nguyễn xuất Thiên Thai” của Tào Đường:

惆悵溪頭從此別      碧山明月照蒼苔  
Trù trướng khê đầu tòng thử biệt,  
Bích sơn minh nguyệt chiếu thương đài.

Tạm dịch: Rầu rĩ bên khe rày cách biệt,  
Rêu xanh, núi biếc, ánh trăng soi.

**14. Tình và bố cục**

- trong **câu khởi** (Giả Vân Hoa gởi Ngụy Bằng):

兩行清淚語前流      千里佳期一夕休  
Lưỡng hàng thanh lệ ngữ tiền lưu,  
Thiên lý giai kỳ nhất tịch hưu.

Ngập ngừng chưa nói đã châu rơi,  
Nghìn dặm tin mong phút lỡ rời. (Thế Vọng dịch)

- trong **câu chuyển** (Tỳ Bà Hành, Phan Huy Vịnh dịch)

我聞琵琶已嘆息      Ngã văn tỳ bà dĩ thán tức

又聞此語重唧唧      Hựu văn thử ngữ trùng tức tức  
[Nghe đàn ta đã chạnh buồn, Lại rầu nghe nỗi nỉ non mấy lời]

- trong **câu kết** (Tỳ Bà Hành)

座中泣下誰最多      Toạ trung khấp hạ thùy tối đa

江州司馬青衫濕      Giang châu Tư Mã thanh sam thấp

[Lệ ai chan chứa hơn người, Giang châu Tư Mã đượm mùi áo xanh.]

Phần **tư tưởng trong Hán văn** có tóm lược tiểu sử Khổng Tử, Mạnh Tử, Đức Thích Ca, Lão Tử. Trang Tử và Liệt Tử cũng được nhắc đến. Tứ Thư (Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ, Mạnh Tử), Ngũ Kinh (Thi, Thư, Dịch, Lễ Ký, Xuân Thu) đều được xét qua.



Phan Thê Roanh (1901-1963)

## Lời kết

Tập sách mỏng, với hơn 250 trang, chứa đựng một lược khảo chữ Hán. Công trình này, nếu khai triển đúng mức, phải hơn vài ngàn trang giấy. Cụ Phan khéo góp nhặt đó đây làm thành một tác phẩm có giá trị cao. Nhiều lúc tác giả đi sâu vào chi tiết làm người đọc dễ bị phân tâm. Là con nhà thơ, tác giả thiên nhiều về thi phú, các tác phẩm hay bằng văn xuôi không được chọn làm thí dụ, ngoại trừ một trường hợp lẻ loi khi nói về luật bằng trắc trong tản văn.

Khi đề cập đến Phật giáo, tác giả không nói tới kinh điển chữ Hán kể cả bộ Đại Tạng Kinh bằng chữ Hán phiên dịch từ chữ Phạn. Các nhà cựu dịch và tân dịch như Cưu Ma La Thập, Huyền Trang đều không được nhắc đến. Hiện Đài Loan đã in lại bộ Kinh vĩ đại này, bản đời Càn Long, và gởi tặng một số chùa trên thế giới, trong đó có Việt Nam, Mỹ và Gia Nã Đại. Chúng tôi thấy bộ kinh này được trưng bày nơi chùa Quan Âm tại Vancouver B.C.

Trước kia, tổ tiên ta học chữ Hán vì không có được lựa chọn nào khác. Ngày nay, nếu còn người học chữ Hán, có thể để trau chuốt Quốc ngữ, hoặc học Bạch thoại và tiếng Hoa, như tác giả có đề cập đến, cũng có thể dùng chữ Hán làm căn bản khảo học chữ Nôm, nguồn gốc tiếng Việt.

Viết mấy dòng thô thiển, mong được nghe lời chỉ dạy của một thức giả, lão sư Nguyễn Khắc Kham, bạn cố giao của tác giả.

Lê Văn Đăng



Seattle, VII-2002